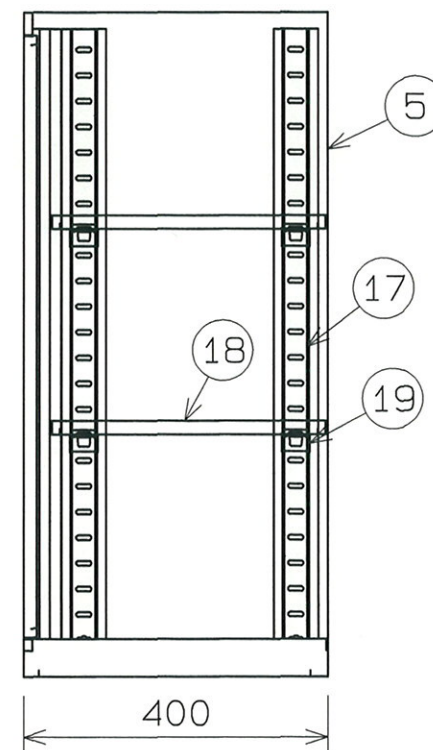
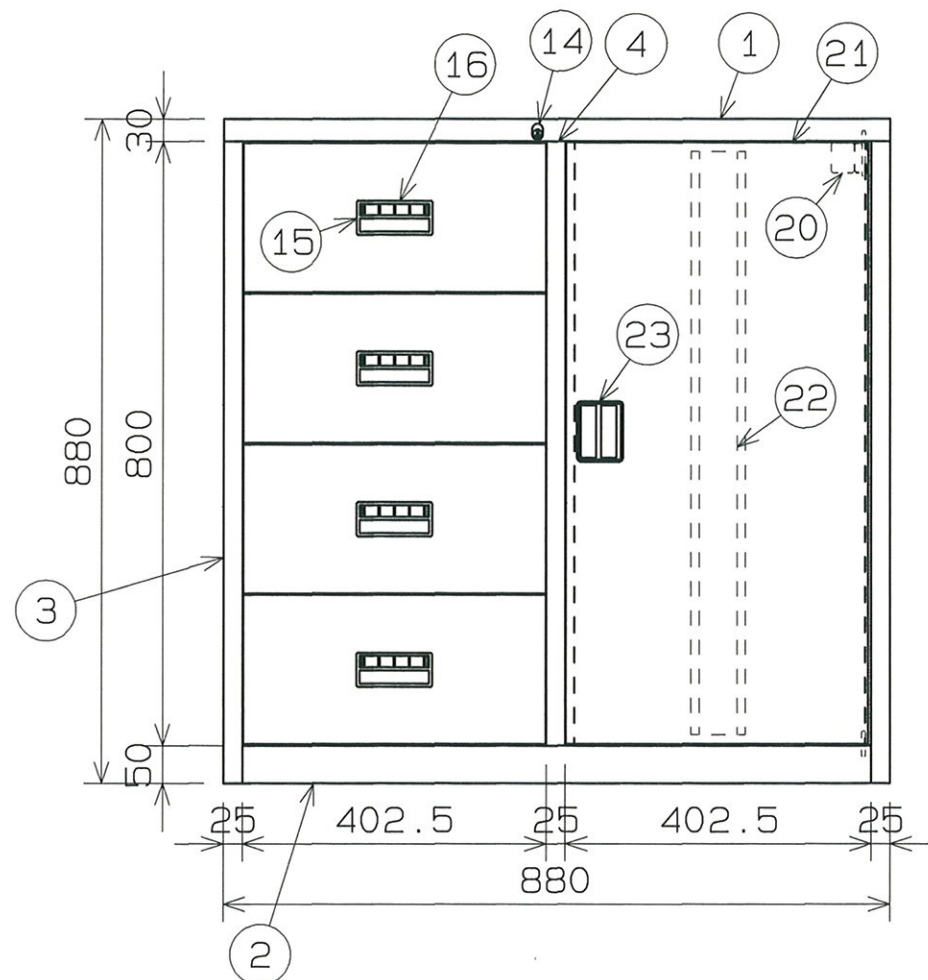
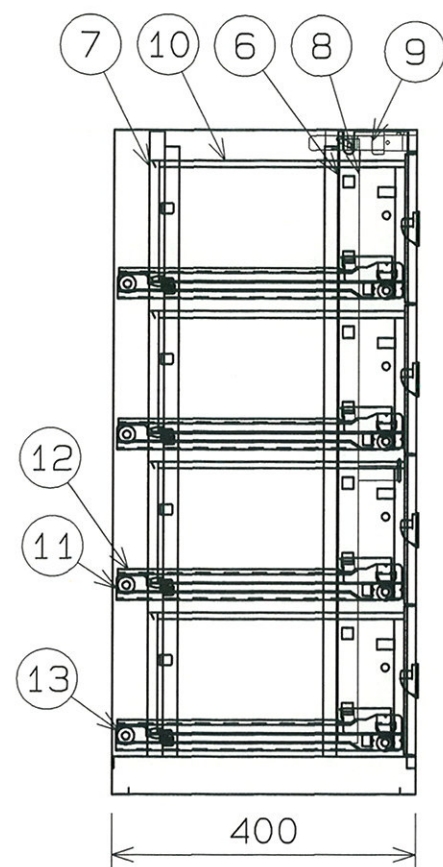
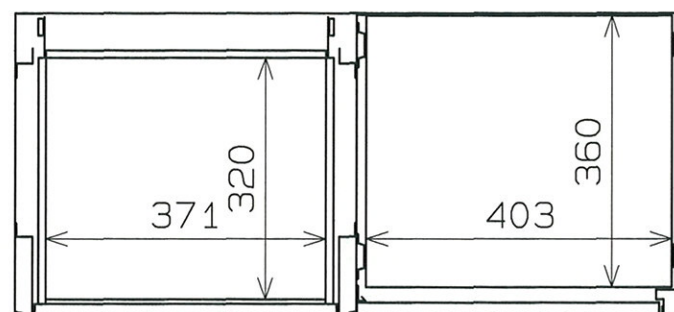




番号	部 品 名	数量	材 質
1	天板	1	SPCC t0.7
2	地板	1	SPCC t0.7
3	側板	2	SPCC t0.7
4	中仕切板	1	SPCC t0.7
5	裏板	1	SPCC t0.6
6	前支柱	2	SPCC t0.8
7	後支柱	2	SPCC t0.8
8	鍵棒	1	SPCC t1.6
9	ラッチ	1	SPCC t1.6
10	引出	4	SPCC t0.6
11	引出レール	8	SPCC t1.6
12	本体レール	8	SPCC t1.6
13	ハ'アリンク'	16	DL-22-B1.6
14	錠前	1	ZDC
15	引手	4	ABS樹脂
16	名刺紙	4	紙 t0.27×17.5×91
17	シ'ヤハ'ラ	4	SPCC t0.7
18	棚板	2	SPCC t0.7
19	棚受	8	SPCC t1.2
20	蝶番	1	SPCC t1.0
21	扉板	1	SPCC t0.8
22	扉骨	1	SPCC t0.5
23	扉引手	1	ABS樹脂

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	ニューク'レー
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	テ'リコン#300-5分艶
マンセル近似値	5Y-7.5/1

備考

自重: 41.1kg
 梱包サイズ" W890×D410×H890
 梱包数: 1
 梱包重量: 42kg
 1台当りの最大荷重: 180kg
 1段当りの均等荷重: 50kg、棚板: 40kg

備考

承認

 検図

 設計

TRUSCO トラスコ中山株式会社

設計年月日
 2008
 12/10

全 葉

受 入 No.
 0851

TNCB343
 図面名称 キャビ'ネット書庫

Scale
 1/10